

SỐ CÔNG NGHỆ SPTHT TUYÊN QUANG
ĐẾN Số: 11.9
Ngày 26.12.2017
Số: 468/QĐ-UBND

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Tuyên Quang, ngày 26 tháng 12 năm 2016

- P. ker - re
- Lokap Sô
✍

QUYẾT ĐỊNH

Giao chỉ tiêu kế hoạch và dự toán ngân sách nhà nước năm 2017

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015; Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Chỉ thị số 21/CT-TTg ngày 02/6/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2017;

Căn cứ Quyết định số 2309/QĐ-TTg ngày 29/11/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2017;

Căn cứ Quyết định số 2577/QĐ-BTC ngày 29/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2017;

Căn cứ Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 23/12/2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh khoá XVII, kỳ họp thứ 11 về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016 - 2020;

Căn cứ Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh khoá XVIII, kỳ họp thứ 3: Nghị quyết số 06/2016/NQ-HĐND ngày 06/12/2016 Quy định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2017 và áp dụng cho thời kỳ ổn định ngân sách địa phương giai đoạn 2017-2020; Nghị quyết số 35/NQ-HĐND ngày 06/12/2016 Quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương và phân bổ dự toán ngân sách cấp tỉnh năm 2017; Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 07/12/2016 về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh năm 2017;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Sở Tài chính, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh Tuyên Quang,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao chỉ tiêu kế hoạch và dự toán ngân sách nhà nước năm 2017:

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
(theo biểu đính kèm Quyết định này).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các ban, ngành, cơ quan hành chính sự nghiệp; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Giám đốc các doanh nghiệp tổ chức thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch, dự toán ngân sách nhà nước năm 2017 được giao tại Điều 1 Quyết định này, định kỳ (tháng, quý, năm) tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, các Sở quản lý chuyên ngành về tình hình, kết quả thực hiện theo chế độ quy định.

2. Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, kế hoạch các chương trình mục tiêu, kế hoạch đầu tư xây dựng năm 2017.

3. Giám đốc Sở Tài chính hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2017; thực hiện việc chấp hành, quyết toán ngân sách nhà nước đúng Luật Ngân sách Nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước.

4. Cục trưởng Cục Thuế hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện chỉ tiêu thu, nộp ngân sách đúng các Luật Thuế và quy định hiện hành của Nhà nước.

5. Giám đốc Kho bạc nhà nước Tuyên Quang hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện công tác thu nộp các khoản thu ngân sách nhà nước; kiểm soát, cấp phát thanh toán các khoản chi ngân sách nhà nước theo đúng Luật Ngân sách Nhà nước và quy định cụ thể của Bộ Tài chính.

6. Giám đốc các Sở quản lý chuyên ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện chỉ tiêu kế hoạch nhà nước, dự toán ngân sách nhà nước năm 2017 thuộc lĩnh vực, địa bàn được giao trách nhiệm quản lý.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính; Cục trưởng Cục Thuế; Giám đốc Kho bạc nhà nước Tuyên Quang; Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các Ban, Ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố và Thủ trưởng cơ quan, đơn vị tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành trong năm kế hoạch và năm ngân sách 2017./.

Nơi nhận: *[Chữ ký]*

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Bộ Tài chính; (báo cáo)
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Các Phó CVP UBND tỉnh;
- Trưởng, phó các phòng; các CV;
- Lưu: VT (HoaTC.200).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH



[Chữ ký]
Phạm Minh Huấn

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NÔNG, LÂM NGHIỆP - THỦY SẢN NĂM 2017

(Kèm theo Quyết định số 100/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh)



Số TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	KẾ HOẠCH NĂM 2017							
			Tổng số	Chi tiết theo các huyện, thành phố						
				Sơn Dương	Yên Sơn	TP. Tuyên Quang	Hàm Yên	Chiêm Hóa	Na Hang	Lâm Bình
A	SẢN LƯỢNG LƯƠNG THỰC CÓ HẠT	tấn	336.627	85.373	73.690	16.455	53.730	71.168	18.574	17.637
	Trong đó: - Thóc	tấn	264.037	66.675	60.205	12.865	41.557	56.846	11.800	14.089
	- Ngô	tấn	72.590	18.698	13.485	3.590	12.173	14.322	6.774	3.548
B	GTSX NÔNG, LÂM NGHIỆP - THỦY SẢN (Giá so sánh năm 2010)	tỷ đồng	7.733,7							
	- Nông nghiệp	tỷ đồng	6.463,4							
	- Lâm nghiệp	tỷ đồng	1.050,0							
	- Thủy sản	tỷ đồng	220,3							
C	MỘT SỐ CÂY TRỒNG CHỦ YẾU									
1	Cây hàng năm									
1.1	Lúa nước cả năm: Diện tích	ha	44.193	11.070	9.870	2.210	6.933	9.530	2.120	2.460
	Năng suất	tạ/ha	59,7	60,2	61,0	58,2	59,9	59,6	55,7	57,3
	Sản lượng	tấn	264.037	66.675	60.205	12.865	41.557	56.846	11.800	14.089
	Trong đó: + Lúa lai	ha	23.730	4.900	6.000	750	4.030	5.180	1.050	1.820
	Năng suất	tạ/ha	63,7	65,6	65,2	64,5	62,4	63,5	60,0	59,4
	Sản lượng	tấn	151.231	32.163	39.090	4.835	25.128	32.900	6.296	10.819
	+ Lúa thuần	ha	20.463	6.170	3.870	1.460	2.903	4.350	1.070	640
	Năng suất	tạ/ha	55,1	55,9	54,6	55,0	56,6	55,0	51,4	51,1
	Sản lượng	tấn	112.806	34.512	21.115	8.030	16.429	23.946	5.504	3.270

Số TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	KẾ HOẠCH NĂM 2017							
			Tổng số	Chi tiết theo các huyện, thành phố						
				Sơn Dương	Yên Sơn	TP. Tuyên Quang	Hàm Yên	Chiêm Hóa	Na Hang	Lâm Bình
a	Vụ xuân: Diện tích	ha	19.026	4.800	4.260	960	3.293	4.050	653	1.010
	Năng suất	tạ/ha	60,9	61,6	62,2	58,6	60,2	61,1	56,6	58,7
	Sản lượng	tấn	115.915	29.580	26.507	5.630	19.837	24.732	3.699	5.930
	Trong đó: + Lúa lai	ha	11.930	2.700	3.000	350	2.030	2.700	340	810
	Năng suất	tạ/ha	64,1	66,0	65,3	65,0	62,5	63,8	60,9	60,0
	Sản lượng	tấn	76.530	17.820	19.590	2.275	12.688	17.226	2.071	4.860
	+ Lúa thuần	ha	7.096	2.100	1.260	610	1.263	1.350	313	200
	Năng suất	tạ/ha	55,5	56,0	54,9	55,0	56,6	55,6	52,0	53,5
	Sản lượng	tấn	39.385	11.760	6.917	3.355	7.149	7.506	1.628	1.070
b	Vụ mùa: Diện tích	ha	25.167	6.270	5.610	1.250	3.640	5.480	1.467	1.450
	Năng suất	tạ/ha	58,9	59,2	60,1	57,9	59,7	58,6	55,2	56,3
	Sản lượng	tấn	148.122	37.095	33.698	7.235	21.720	32.114	8.101	8.159
	Trong đó: + Lúa lai	ha	11.800	2.200	3.000	400	2.000	2.480	710	1.010
	Năng suất	tạ/ha	63,3	65,2	65,0	64,0	62,2	63,2	59,5	59,0
	Sản lượng	tấn	74.701	14.343	19.500	2.560	12.440	15.674	4.225	5.959
	+ Lúa thuần	ha	13.367	4.070	2.610	850	1.640	3.000	757	440
	Năng suất	tạ/ha	54,9	55,9	54,4	55,0	56,6	54,8	51,2	50,0
	Sản lượng	tấn	73.421	22.752	14.198	4.675	9.280	16.440	3.876	2.200
1.2	Ngô cả năm	ha	15.475	3.800	2.850	730	2.480	3.090	1.655	870
	Năng suất	tạ/ha	46,9	49,2	47,3	49,2	49,1	46,3	40,9	40,8
	Sản lượng	tấn	72.590	18.698	13.485	3.590	12.173	14.322	6.774	3.548
a	Vụ xuân: Diện tích	ha	7.445	1.650	1.500	400	1.130	1.080	1.160	525

Số TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	KẾ HOẠCH NĂM 2017							
			Tổng số	Chi tiết theo các huyện, thành phố						
				Sơn Dương	Yên Sơn	TP. Tuyên Quang	Hàm Yên	Chiêm Hóa	Na Hang	Lâm Bình
	Năng suất	tạ/ha	47,6	50,0	49,0	50,0	51,0	47,0	41,0	43,0
	Sản lượng	tấn	35.452	8.250	7.350	2.000	5.763	5.076	4.756	2.257
	Trong đó: trên ruộng 1 vụ	ha	2.679	650	500	190	274	345	460	260
b	Vụ hè thu	ha	3.830	850	600	110	670	960	450	190
	Năng suất	tạ/ha	46,8	49,5	46,0	50,5	50,0	46,0	41,0	41,0
	Sản lượng	tấn	17.914	4.208	2.760	556	3.350	4.416	1.845	779
c	Vụ đông	ha	4.200	1.300	750	220	680	1.050	45	155
	Năng suất	tạ/ha	45,8	48,0	45,0	47,0	45,0	46,0	38,4	33,0
	Sản lượng	tấn	19.224	6.240	3.375	1.034	3.060	4.830	173	512
	Trong đó: Trên ruộng 2 vụ	ha	2.590	650	300	70	520	970	45	35
1.3	Cây đậu tương: Diện tích	ha	940	120	230		135	170	285	
	Năng suất	tạ/ha	20,0	21,3	20,0		19,8	19,5	20,0	
	Sản lượng	tấn	1.884	255	460		267	332	570	
a	Vụ xuân	ha	290	100	110		50	30		
	Trong đó: Trên ruộng 1 vụ	ha	194	60	110		12	12		
b	Vụ hè thu	ha	500	20	120		35	40	285	
c	Vụ đông	ha	150				50	100		
	Trong đó: Trên ruộng 2 vụ	ha	150				50	100		
1.4	Lạc cả năm: Diện tích	ha	4.201	450	255	49	300	2.660	77	410
	Năng suất	tạ/ha	29,4	23,0	22,0	23,1	23,0	32,4	20,0	29,2
	Sản lượng	tấn	12.368	1.035	561	113	690	8.618	154	1.197
a	Vụ xuân	ha	3.162	450	180	37	230	1.900	25	340

Số TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	KẾ HOẠCH NĂM 2017							
			Tổng số	Chi tiết theo các huyện, thành phố						
				Sơn Dương	Yên Sơn	TP. Tuyên Quang	Hàm Yên	Chiêm Hóa	Na Hang	Lâm Bình
	Trong đó: Trên ruộng 1 vụ	ha	1.970	450	180	37	70	1.093	25	115
b	Vụ hè thu	ha	1.039		75	12	70	760	52	70
1.5	Khoai lang: Diện tích	ha	2.860	550	1.180	20	400	505	75	130
	Năng suất	tạ/ha	66,0	70,0	66,0	69,5	65,0	64,0	57,1	64,5
	Sản lượng	tấn	18.878	3.850	7.790	139	2.600	3.232	428	839
a	Vụ xuân	ha	460	100	180	20	50	45	35	30
	Trong đó: Trên ruộng 1 vụ	ha	365	100	180	20			35	30
b	Vụ đông	ha	2.400	450	1.000		350	460	40	100
	Trong đó: Trên ruộng 2 vụ	ha	2.400	450	1.000		350	460	40	100
2	Cây công nghiệp									
2.1	Cây mía vùng nguyên liệu	ha	12.283	4.085	2.145	376	1.230	4.286	72	89
	- Diện tích trồng mới trong năm	ha	1.153	450	150	23	180	350		
	- Diện tích trồng lại trong năm	ha	1.673	585	200	62	197	600	13	16
	- Diện tích thu hoạch	ha	12.283	4.085	2.145	376	1.230	4.286	72	89
	Năng suất	tạ/ha	667,4	600,0	690,0	674,8	695,2	715,0	575,0	585,1
	Sản lượng	tấn	819.780	245.100	147.998	25.373	85.513	306.449	4.140	5.207
2.2	Cây chè									
	* Diện tích chè tổng số	ha	8.726	1.567	2.937	427	2.137	45	1.366	247
	- Diện tích chè trồng mới	ha	59	5	10		5	19	20	
	- Diện tích chè trồng lại	ha	105,0	30	60		15			
	- Diện tích chè kiến thiết cơ bản	ha	352	40	101		174		37	
	- Diện tích chè cho sản phẩm	ha	8.210,0	1.492,0	2.766,0	427,0	1.943,0	26,0	1.309,0	247,0

Số TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	KẾ HOẠCH NĂM 2017							
			Tổng số	Chi tiết theo các huyện, thành phố						
				Sơn Dương	Yên Sơn	TP. Tuyên Quang	Hàm Yên	Chiêm Hóa	Na Hang	Lâm Bình
	Năng suất	tạ/ha	80	95,0	88,0	88,0	85,0	61,0	42,0	45,0
	Sản lượng (búp tươi)	tấn	65.559	14.174	24.344	3.758	16.514	159	5.498	1.112
3	Cây ăn quả chủ yếu	ha	8.520,0	643,0	1.241,0	140,0	5.726,0	692,0	29,0	49,0
a	Cây cam	ha	6.096,0		107,0	20,0	5.442,0	502,0	17,0	8,0
b	Cây quýt	ha	95,0		30,0	1,0	47,0	8,0		9,0
c	Cây nhãn	ha	1.035,0	464,0	368,0	41,0	52,0	89,0	5,0	16,0
d	Cây vải	ha	525,0	166,0	186,0	18,0	110,0	28,0	5,0	12,0
e	Cây bưởi	ha	769,0	13,0	550,0	60,0	75,0	65,0	2,0	4,0
D	CHĂN NUÔI									
1	Tổng đàn gia súc, gia cầm (thời điểm 1/10)									
a	Đàn trâu	con	115.996	22.126	19.827	2.776	16.168	30.710	15.538	8.851
b	Đàn bò	con	31.752	11.818	8.814	1.488	3.189	1.397	3.490	1.556
	Tổng đàn bò sữa	con	3.212	1.070	2.142					
c	Đàn lợn	con	631.477	171.103	143.460	23.174	81.826	145.164	41.214	25.536
d	Gia cầm	1.000 con	5.768	1.312	1.706	285	854	1.279	207	125
e	Diện tích nuôi thả cá	ha	11.288	819	605	180	559	996	4.560	3.569
	- Sản lượng thủy sản	tấn	7.498	1.734	1.769	610	1.276	1.060	642	407
2	Sản lượng sữa tươi	tấn	14.000	5.500	8.500					
E	LÂM NGHIỆP									
1	Tổng diện tích trồng rừng	ha	11.750	2.040	3.235	155	2.670	2.300	700	650
a	Diện tích rừng trồng mới tập trung	ha	11.400	2.015	3.155	150	2.600	2.230	650	600
	- Trồng rừng sản xuất	ha	11.150	2.000	3.060	150	2.600	2.230	610	500

Số TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	KẾ HOẠCH NĂM 2017							
			Tổng số	Chi tiết theo các huyện, thành phố						Lâm Bình
				Sơn Dương	Yên Sơn	TP. Tuyên Quang	Hàm Yên	Chiêm Hóa	Na Hang	
	Trong đó: + Doanh nghiệp	ha	2.340	250	430	30	1.130	500		
	+ Hộ gia đình, cá nhân	ha	8.810	1.750	2.630	120	1.470	1.730	610	500
	- Trồng rừng phòng hộ, đặc dụng, di tích	ha	250	15	95				40	100
b	Trồng cây phân tán (quy diện tích)	ha	350	25	80	5	70	70	50	50
2	Bảo vệ rừng	ha	417.204	40.956	76.270	3.936	61.114	98.008	71.182	65.738
	- Bảo vệ rừng tự nhiên	ha	233.273	12.940	19.401	706	19.132	62.692	59.521	58.881
	- Bảo vệ rừng trồng	ha	183.931	28.016	56.869	3.230	41.982	35.316	11.661	6.857
3	Khai thác									
a	Gỗ rừng trồng									
	- Diện tích khai thác	ha	9.750	2.000	2.800	150	2.600	1.500	400	300
	- Sản lượng khai thác	m ³	844.200	180.000	256.000	16.200	215.800	127.300	28.250	20.650
	Trong đó: + Doanh nghiệp	m ³	164.850	25.000	27.000	3.000	84.850	25.000		
	+ Hộ gia đình, cá nhân	m ³	679.350	155.000	229.000	13.200	130.950	102.300	28.250	20.650
	Tre, nứa	tấn	22.100	100	7.000			8.000	2.000	5.000
4	Tỷ lệ che phủ rừng	%	> 60							
5	Xây dựng nông thôn mới									
	- Số xã đạt chuẩn nông thôn mới	xã	23	3	4	4	3	4	3	2
	Trong đó: Hoàn thành mới trong năm	xã	7	2	2		1	1		1
	- Tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới	%	17,8							
6	Tỷ lệ hộ dân ở nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh	%	82,0							
7	Kiên cố hóa kênh mương nội đồng	km	182,5	43,0	37,1	7,9	22,3	36,0	13,2	23,1

MHC